

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LỘC BÌNH  
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/DS-ST

Ngày 05-4-2024

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,  
quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ thanh  
toán giá trị tài sản, yêu cầu bồi thường  
thiệt hại về tài sản trên đất

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỘC BÌNH, TỈNH LẠNG SƠN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Chu Mai Hương và ông Vi Văn Thanh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vy Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Phương Thị Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-DS, ngày 13 tháng 11 năm 2023 về Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 3 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐ-TA, ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH MTV L; địa chỉ: Số 6, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn T - Giám đốc. Người đại diện theo uỷ quyền ông Lành Văn C- Phó giám đốc (văn bản uỷ quyền ngày 04/10/2023); có mặt.

**Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Ông Nông Chí K, luật sư, Văn phòng Luật sư Nghĩa - Hiệp, Đoàn luật sư tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Lường Văn C; nơi cư trú: Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Nông Thị M; vắng mặt.

2. Anh Lường Văn C; vắng mặt.
3. Chị Lô Thị T; vắng mặt.
4. Anh Lường Văn C; vắng mặt.
5. Anh Lường Văn T; vắng mặt.
6. Ông Lường Văn C; vắng mặt.
7. Bà Vi Thị I; vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người làm chứng*: Ông Vi Văn D; nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2023, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên L (viết tắt là Công ty), người đại diện theo uỷ quyền ông Lành Văn C trình bày:*

Căn cứ vào hướng dẫn số 97/LN ngày 25/2/1995 của Sở Nông Lâm nghiệp (nay là sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về việc hướng dẫn thực hiện các công trình Lâm sinh thuộc dự án 327 năm 1996. Căn cứ vào quyết định số 198/QĐ-UB ngày 08/2/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (*viết tắt là UBND tỉnh*) về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 1996 cho Lâm trường L nay là Công ty TNHH MTV L (*viết tắt là Công ty*). Công ty đã lập tờ trình gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng dự án 327 năm 1996, tại xã N huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Trên cơ sở thiết kế kỹ thuật - dự toán trồng rừng được phê duyệt. Căn cứ vào đơn của các hộ dân trong xã xin nhận đất để trồng chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn năm 1996 với Công ty.

Công ty đã thực hiện ký Hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ với các hộ dân trong xã để thực hiện chỉ tiêu UBND tỉnh Lạng Sơn đã giao cho Công ty. Những hộ dân nhận Khoán trong đó có ông Lường Văn C ký Hợp đồng số 104/HĐK ngày 01 tháng 04 năm 1996 với công ty nhận khoán với diện tích 1,6ha thuộc lô a7 khoảnh 8 tiểu khu 421 (thửa đất 359). Sau khi ký Hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 (Hợp đồng số 104/HĐK ngày 01 tháng 04 năm 1996) Công ty đã thực hiện đầy đủ các điều khoản hai bên đã cam kết trong Hợp đồng. Dự án thực hiện được 02 năm cây trồng đã lên xanh tốt phủ kín rừng, UBND tỉnh Lạng Sơn đã có quyết định giao toàn bộ đất rừng trồng cây dự án trên tại xã N cho Công ty được quyền sử dụng 11.213.000m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số T00695/QSDĐ/819T, ngày 24/06/1998. Trên cơ sở được giao đất ngày 01/01/1999 Công ty L cụ thể là Giám đốc ông Hoàng Ngọc Thành cùng với đại diện chủ hộ: Ông Lường Văn C, thôn N, xã N thực hiện ký lại Hợp đồng số 87/BVR Khoán bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn sông Kỳ Cùng - Lục Nam năm 1999, trên cơ sở cùng nhau thống nhất giao, nhận về hiện trạng rừng tại hiện

trường cụ thể như sau: Lô a7 khoảnh 8 tiểu khu 421 (thửa đất 359); diện tích 1,6ha mật độ cây 1500; chiều cao b/q(m) 1,2; Loài cây Thông, Keo năm trồng 1996 với các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng với thời gian thực hiện cho đến khi nào Nhà nước thay đổi việc khoán bảo vệ đối với rừng phòng hộ đầu nguồn.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty vẫn quản lý theo dõi các khu rừng đã ký Hợp đồng bảo vệ với dân. Trong khoảng thời gian từ 29/6/2021 đến ngày 07/7/2021. Khi đội Lâm nghiệp Đông Nam Quan tuần tra, kiểm tra rừng của Công ty quản lý phát hiện tại lô a7 thuộc tiểu khu 421 khoảnh 8 diện tích 1,6ha ông Lường Văn C tự ý khai thác rừng trái phép. Đội Lâm nghiệp Đông Nam Quan đã viết báo cáo gửi Giám đốc Công ty, đồng thời Công ty đã có công văn báo cáo gửi UBND xã và Công an xã N về việc người dân tự ý khai thác rừng của Công ty trái phép với mục đích ngăn chặn việc khai thác rừng. Đến tháng 9/2021 Công ty có đơn đến UBND xã N yêu cầu giải quyết việc tranh chấp đất và khai thác rừng trái phép của hộ ông Lường Văn C. UBND xã N đã tiến hành hòa giải, Công ty đã nói rõ việc gia đình ông Lường Văn C tự ý khai thác gỗ và trồng cây trên đất của Công ty là sai quy định, yêu cầu gia đình hợp tác với Công ty và yêu cầu gia đình ông Lường Văn C phải di dời số cây Thông đã trồng ra khỏi khu vực đất của Công ty để Công ty tiếp tục quản lý sử dụng đất theo quy định, nhưng buổi Hòa giải không thành do ông Lường Văn C không hợp tác, không đến tham dự buổi hòa giải.

Khi các hộ dân ký kết Hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng năm 1996 thì theo quy định: Công ty cung cấp giống cây trồng và phải thanh toán tiền công trồng, chăm sóc, phân bón kể từ thời điểm ký hợp đồng theo hàng năm và tại Phiếu thanh toán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng năm 1 (năm 1996) Công ty đã thanh toán cho ông Lường Văn C với tổng số tiền là 1.160.000 đồng; năm 1997 không có hợp đồng chăm sóc nên Công ty không cung cấp được hoá đơn, chứng từ có liên quan đến việc trả tiền cho ông Lường Văn C; năm 1998 theo Hợp đồng ông Lường Văn C ký và Công ty đã thanh toán tiền khoán chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ năm 2 với số tiền là 374.400 đồng.

Theo Hợp đồng số 87/BVR khoán bảo vệ rừng phòng hộ sông Kỳ Cùng - Lục Nam năm 1996, ngày 01/01/1999 có ghi tại Điều: Trách nhiệm của các bên: 2) Đối với các chủ hộ có nghĩa vụ: "...*Trong thời gian quản lý, bảo vệ, tuyệt đối không được tự ý chặt cây đem sử dụng hoặc bán trái phép...*" và tại Điều 3: Giá cả, hình thức thanh toán, thời gian thực hiện có ghi: 1) Giá cả năm 1999: Được tính 45.000 đồng/ha/năm. 2) Hình thức thanh toán: Sau khi lâm trường tiến hành đi kiểm tra nghiệm thu. Nếu không có gì thay đổi so với hồ sơ ban đầu thì lâm nghiệp sẽ làm thủ tục thanh toán cho chủ hộ vào cuối năm theo đơn giá của Nhà nước phê duyệt...". Năm 1999 Công ty đã thanh toán cho ông Lường Văn C với tổng số tiền 72.000 đồng.

Từ năm 2000 trở về đây thì Công ty tìm không thấy có Hợp đồng ký kết với ông Lường Văn C. Công ty không thanh toán khoản tiền gì cho ông Lường Văn C. Trường hợp nếu ông Lường Văn C có ký hợp đồng với Công ty thì sẽ

được thanh toán từng năm tương tự như năm 1999. Đến năm 2011 dự án 327 được chấm dứt và theo quy định này thì Công ty sẽ không phải thanh toán tiền cho các hộ dân theo Hợp đồng đã ký kết nữa.

Đối với ông Lương Văn C từ năm 2000 đến thời điểm tranh chấp do ông không ký kết Hợp đồng với Công ty nhưng trên thực tế Công ty vẫn quản lý diện tích đất, ông chỉ ký Hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 đến năm 1999, do đất Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ, còn tài sản trên đất cũng là của Công ty quản lý. Trên thực tế từ khi ông Lương Văn C chỉ có quyền chăm sóc, bảo vệ và Công ty đồng ý cho ông Lương Văn C khai thác nhựa (Công ty không yêu cầu chia sản lượng).

Liên quan đến Công văn số 607/TCT-LN, ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Tổng công ty lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần về việc điều chỉnh tỷ lệ hưởng lợi cho hộ nhận khoán, tại công văn có nêu: “...*điều chỉnh tỷ lệ hưởng lợi cho hộ nhận khoán tại Công văn số 67/HĐTV-LN ngày 07/3/2016 từ 30 đến 40% lên 50 đến 60*”. Tỷ lệ điều chỉnh này được áp dụng cho diện tích rừng 327 và 661 được cấp phép khai thác từ năm 2016 trở về sau. Theo quy định này thì khi các hộ dân có nhu cầu khai thác rừng thì phải được sự nhất trí của Công ty, thủ tục khai thác do Công ty đứng ra, tiền khai thác rừng do Công ty quản lý và làm các thủ tục thanh toán cho các hộ dân có ký Hợp đồng khoán với Công ty. Riêng đối với trường hợp của ông Lương Văn C do ông Lương Văn C tự ý khai thác trái phép nên sẽ không được Công ty thanh toán theo hướng dẫn trên.

Tại đơn khởi kiện Công ty yêu cầu được quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp khoảng 1,6ha nhưng khi có kết quả đo đạc diện tích đất tranh chấp là 8768,0m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 723, tờ bản đồ số 01 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 là thửa đất số 359, tờ bản đồ số 02 xã N), diện tích đất tranh chấp này đã được UBND tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ cho Lâm trường L (nay là Công ty TNHH MTV L) từ năm 1998. Công ty yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp 8768,0m<sup>2</sup> theo kết quả trích đo. Việc ông Lương Văn C cho rằng diện tích đất tranh chấp là khu đồi chẵn thả của thôn là không có căn cứ, nếu là khu chẵn thả của thôn thì tại sao UBND tỉnh lại cấp GCNQSDĐ cho Công ty. Hơn nữa tại văn bản phúc đáp của UBND xã N đều xác định diện tích đất đang tranh chấp là của Công ty đã được cấp GCNQSDĐ, hiện nay đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV L thuê đất theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 16/3/2018.

Đối với kết quả giám định của giám định viên ông Hoàng Tiến Lực cho biết: Thửa đất 723 được quy chủ sử dụng đất là Công ty L; chồng ghép thửa đất 723 (bản đồ tỷ lệ 1/10.000) lập năm 2011 với bản đồ vị trí giao đất lâm nghiệp Lâm trường L tỷ lệ 1/25.000 thì phần diện tích đất tranh chấp 8786,0m<sup>2</sup> nằm trong thửa 359 và không có phần diện tích đất tranh chấp nào nằm ngoài thửa đất 359; chồng ghép thửa đất 723, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N với bản đồ thiết kế trồng rừng dự án 327 xã N năm 1996 có 7374m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 1,6ha thuộc lô a7, tiểu khu 421, khoảnh 8 được thể hiện theo các điểm

A1, A2, A3, A4, B1, B2, A8, A9, A10, A11, với kết quả này ông hoàn toàn nhất trí. Ngoài ra có một phần diện tích 1394m<sup>2</sup> nằm trong lô a11, tiểu khu 421, khoảnh 8 được thể hiện theo các điểm B1, A5, A6, A7, B2 đối với diện tích đất này theo Hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ số 105/HĐK ghi ngày 01/4/1996 tại thời điểm ký kết hợp đồng do ông Lường Văn Cng đứng tên trong hợp đồng và khu đất này đều nằm trọn trong thửa đất 359 mà Công ty L đã được cấp GCNQSDD năm 1998, trên thực tế diện tích đất này là diện tích đất đang tranh chấp và ông Lường Văn C là người đã tự ý khai thác các cây Thông của Công ty và hiện nay ông Lường Văn C đã trồng các cây Thông con vào diện tích đất tranh chấp này. Đối với diện tích đất này xác định ông Lường Văn Cng không trồng cây, chăm sóc và quản lý, ông Lường Văn Cng không yêu cầu quản lý sử dụng là đúng, thực tế phần diện tích đất tranh chấp này từ trước đến nay ông Lường Văn C đã trồng Thông, đã quản lý, khai thác nhựa, khai thác Thông, hiện đã trồng Thông mới vào khu đất đang tranh chấp và diện tích thửa đất này vẫn là diện tích đất mà Công ty được cấp GCNQSDD nằm trong thửa 359 (nay là thửa 723), nên Công ty vẫn yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích đất này.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản, tại đơn khởi kiện Công ty đề nghị Toà án xem xét giải quyết buộc ông Lường Văn C phải thanh toán giá trị các cây Thông (do ông đã khai thác trái phép) cho Công ty với tổng số tiền là 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng). Đối với các cây Thông này được trồng theo dự án 327 năm 1996 (thời điểm đó ông Lường Văn C đã ký Hợp đồng số 104/HĐK, ngày 01/4/1996 với Công ty), đến tháng 12/2020 ông Lường Văn C đã tự ý khai thác Thông trái phép trên đất của Công ty và bán cho ông Vi Văn D được số tiền 20.000.000 đồng, sau khi phát hiện cây Thông của Công ty bị ông Lường Văn C khai thác, đại diện Công ty đã đến lập biên bản ngày 29/6/2020 (*tại biên bản này ông Lường Văn C đã thừa nhận được bán cây Thông cho ông Vi Văn D với số tiền 20.000.000 đồng và ông Lường Văn C đã ký xác nhận đại diện chủ hộ trong biên bản*). Thời điểm ông Lường Văn C bán cây Thông thì Công ty chưa phát hiện để ngăn cản kịp thời mà mãi sau này Công ty mới biết nên mới lập biên bản sau, hồ sơ đã có lời khai của người làm chứng ông Vi Văn D khẳng định được mua Thông của ông Lường Văn C, Công ty thừa nhận có một phần lỗi trong việc quản lý tài sản của Công ty không chặt chẽ. Đối với việc ông Lường Văn C cho rằng các cây Thông trồng theo dự án thì đến năm 1998 đã bị cháy hết, ông Lường Văn C đã trồng lại toàn bộ các cây Thông trên diện tích đất này (ông cho rằng Thông là của ông nên ông có quyền khai thác) là không có căn cứ, bởi nếu Thông bị cháy thì Công ty hoặc các cơ quan chuyên môn sẽ phải tiến hành lập biên bản làm rõ sự việc, tuy nhiên kiểm tra toàn bộ hồ sơ giấy tờ tại Công ty thì thời điểm năm 1998 không có hồ sơ liên quan đến việc cháy rừng Thông tại thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Phía Hạt kiểm lâm huyện L cũng đã xác nhận thông tin trên. Đến nay Công ty vẫn yêu cầu bị đơn phải bồi thường thiệt hại về tài sản với số tiền là 20.000.000 đồng.

Sau khi bán cây Thông đi, ông Lường Văn C đã trồng mới các cây Thông nhỏ, các cây Keo vào khu đất tranh chấp của Công ty. Trường hợp buộc ông

Lường Văn C phải di dời toàn bộ 1174 cây Thông, 24 cây Keo mà ông Lường Văn C đã trồng trái phép trên đất của Công ty để trả lại đất cho Công ty quản lý sử dụng theo đúng quy định thì ông Lường Văn C sẽ bị thiệt hại nhiều, do đó Công ty có thay đổi từ yêu cầu di dời tài sản trên đất sang yêu cầu được sở hữu tài sản trên đất và Công ty sẽ thanh toán giá trị cây cho bị đơn theo kết quả định giá.

*Theo biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lường Văn C trình bày:* Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguồn gốc đất là bãi chôn thả của thôn. Khoảng những năm 1995-1996 có dự án trồng rừng 327 của Công ty (đơn vị nào quản lý ông không nắm được). Năm 1995-1996 ông và vợ ông cùng trồng cây theo dự án trên đất tranh chấp, cây giống là của dự án cấp để ở thôn, người dân tự lấy về trồng, vợ chồng ông trồng 1.600 cây nhưng chết dần, vợ chồng ông có trồng dặm thêm dần, về khoản tiền chăm sóc cây có được hỗ trợ hay không ông không nắm được. Cây trồng được khoảng 12 năm (năm 2007-2008) gia đình ông khai thác nhựa, hết nhựa gia đình ông bỏ không khai thác nhựa 03 năm, đến khoảng năm 2019-2020 thì khai thác cây, ông bán thẳng cho ông Vi Văn D được 20.000.000 đồng, khi khai thác cây không có ai ngăn cản. Sau đó vợ chồng ông có trồng 1.500 cây Thông trên đất tranh chấp, cây đã chết dần, vợ chồng ông có trồng dặm thêm, khi trồng cây không có ai ngăn cản. Khoảng tháng 2, tháng 3 năm 2022 hay năm 2023 ông không nhớ rõ, Công an xã N có triệu tập ông lên Công an xã để lập biên bản về việc khai thác cây trên đất, ông đã khai rõ và được ký biên bản. Về giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất: Ông có Hợp đồng trồng cây theo dự án nhưng hiện nay không còn nữa (do mỗi một ăn hết), ngoài ra ông không còn giấy tờ gì khác liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Đất có thuộc dự án rừng phòng hộ hay đất rừng sản xuất ông không nắm được, ông không đề nghị Toà án triệu tập người làm chứng nào, ông có ý kiến xin được miễn nộp tiền án phí do ông là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nông Thị M, anh Lường Văn C, chị Lô Thị T, anh Lường Văn C, Lường Văn T đã được Toà án triệu tập để tham gia tố tụng nhưng các lần triệu tập, các đương sự đều vắng mặt không có lý do.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Lường Văn C, bà Vi Thị I vắng mặt tại phiên tòa, lời khai trong hồ sơ thể hiện: Ngày 01/4/1996 ông được ký Hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 với Lâm trường L tại khu đất rừng thuộc thôn N (nay là Thôn Nà T), xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn diện tích 2,1ha thuộc lô a11, khoảnh 8, tiểu khu 421. Đất rừng của ông sát với đất rừng của ông Lường Văn C, sau khi ký Hợp đồng Lâm trường đã cung cấp cây giống cho các hộ gia đình trồng theo Hợp đồng, ông đã được thanh toán tiền công trồng rừng và chăm sóc. Năm 1998 rừng Thông của các ông (ông Lường Văn C và ông Lường Văn T bị cháy toàn bộ, rừng của ông Lường Văn C bị cháy khoảng 10 cây Thông), khu đất nhà ông Lường Văn C bị cháy cây Thông ông Lường Văn C không trồng mới mà để trống đến khi khai

thác Thông, sau đó ông Lương Văn C mới trồng thêm cây Thông được khoảng 02 năm nay. Tại thời điểm cháy rừng năm 1998, các hộ có rừng bị cháy đã báo đến trưởng thôn và đội trưởng lâm trường phụ trách thôn nhưng không báo đến các cơ quan ban ngành khác (đều không lập biên bản gì). Toàn bộ khu đất rừng của các hộ gia đình đều là đất của Công ty quản lý và Công ty đã được cấp GCNQSDD, các hộ chỉ tham gia gây trồng, chăm sóc, bảo vệ cây theo Hợp đồng khoán. Diện tích đất tranh chấp có một phần thuộc lô A11, khoảnh 8, tiểu khu 421 đứng tên ông ký Hợp đồng với Công ty nhưng thực tế diện tích đất này ông không trồng cây, không chăm sóc, không quản lý sử dụng mà phần đất này do ông Lương Văn C quản lý, sử dụng, trồng cây, chăm sóc từ trước đến nay, hiện nay ông Lương Văn C đã trồng Thông trên khu đất này, ông bà không có yêu cầu gì về tài sản trên diện tích đất này (đất là của Công ty L).

*Người làm chứng ông Vi Văn D vắng mặt tại phiên toà, lời khai trong hồ sơ thể hiện: Ông không có mâu thuẫn gì với nguyên đơn, bị đơn. Khoảng tháng 12/2020 ông được mua rừng cây Thông của ông Lương Văn C, trú tại thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn với số tiền 20.000.000 đồng (ông Lương Văn C là người nhận tiền). Tại thời điểm khai thác Thông không xảy ra tranh chấp với ai, không ai có ý kiến gì. Khi khai thác rừng Thông ông không biết số cây Thông ông Lương Văn C bán cho ông là cây Thông của Công ty L. Ông đã có lời khai cụ thể và ông yêu cầu Toà án không triệu tập ông tham gia tố tụng và xin vắng mặt tại phiên toà.*

*Toà án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ như sau:*

*Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Văn bản số 196/UBND-BTCD ngày 06/02/2024 về cung cấp tài liệu, chứng cứ và nêu ý kiến như sau: Qua kiểm tra, rà soát cho thấy, ngày 10/10/1997 UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định 1264/QĐ-UB-KT về việc giao đất lâm nghiệp cho Lâm trường L (nay là Công ty TNHH MTV L) để sản xuất kinh doanh - trồng rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Kỳ cùng với tổng diện tích 6.956,6ha. Trên cơ sở Tờ trình số 340/TT-ĐC ngày 15/6/1998 của Sở địa chính về việc cấp GCNQSDD cho Lâm trường L. Ngày 24/6/1998 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 819/1998/QĐ/UB-XD về việc cấp GCNQSDD cho Lâm trường L. Tại thời điểm kê khai, cấp GCNQSDD, thửa đất không có tranh chấp, UBND tỉnh không nhận được đơn thư phản ánh, kiến nghị về việc giải quyết tranh chấp đất đai của ông Lương Văn C và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác liên quan đến thửa đất nêu trên. Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; Điều 14 Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, việc UBND tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDD số vào sổ T 00695 QSDD/819T ngày 24/6/1998 cho Lâm trường L là đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định.*

*Ủy ban nhân dân xã N, huyện L cung cấp thông tin: Thửa đất 723, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, nguồn gốc là đất Công ty TNHH MTV L quản lý. Năm 1996 ông Lương Văn C ký hợp đồng khoán chăm sóc, bảo vệ trồng rừng phòng hộ với Công ty với diện tích là 1,6ha (theo Hợp*

đồng số 104/HĐK ngày 01/4/1996). Năm 1998 hợp đồng khoán chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ Sông Kỳ cùng theo hợp đồng số 72/HĐK ngày 01/4/1998. Năm 1998 thửa đất trên đã được cấp GCNQSDĐ số GCN T00695 QSDĐ 819T do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1998. Tại thời điểm cấp giấy không có tranh chấp. Hiện nay thửa đất 723, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N quy chủ Công ty TNHH MTV L (theo số mục kê số 01 năm 2010). Hiện nay đã được UBND tỉnh cho Công ty TNHH MTV L thuê đất theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 16/3/2018.

*Hạt kiểm lâm huyện L cung cấp thông tin:* Qua kiểm tra sổ sách, hồ sơ lưu trữ năm 1998 tại thôn N (nay là Thôn Nà T), xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, Hạt kiểm lâm huyện L, tỉnh Lạng Sơn không nhận được tin báo nào về việc xảy ra cháy rừng, hay lưu trữ hồ sơ cháy rừng tại thôn N, xã N, cũng không có bất kỳ tài liệu nào khác về việc cháy rừng.

*Công an xã N, huyện L cung cấp thông tin:* Qua tra cứu trên hệ thống dữ liệu dân cư quốc gia, xác định công dân Lương Văn C có Hộ khẩu thường trú tại Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là thành viên trong hộ gia đình chủ hộ là anh Lương Văn C, trong hộ có 07 thành viên gồm: Lương Văn C (chủ hộ), Lương Văn C (bố chủ hộ), Nông Thị M (mẹ chủ hộ), Lô Thị T (vợ chủ hộ), Lương Văn T (anh chủ hộ), Lương Văn C (em chủ hộ), Lương Tường Vy (con chủ hộ). Chủ hộ và các thành viên trong hộ không ai cất khẩu, chuyển khẩu đi đâu.

*Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin về trợ giúp pháp lý:* Đã tiến hành kiểm tra diện người được trợ giúp pháp lý đối với trường hợp Lương Văn C, Nông Thị M đều thuộc diện người được trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý (người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn), không yêu cầu trợ giúp pháp lý.

*Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện:* Đất tranh chấp có địa danh tại Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thuộc đất rừng sản xuất. Diện tích đất tranh chấp: 8768,0m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 723 (thửa tạm 723.1), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N, đã được UBND tỉnh cấp GCNQSDĐ cho Công ty L năm 1998 (thửa đất được cấp theo GCNQSDĐ là thửa 359, tờ bản đồ địa chính số 02 xã N). Đất tranh chấp có giá Nhà nước 5.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Tài sản trên đất tranh chấp tranh chấp: Cây thông có đường kính gốc nhỏ hơn 5cm có 1172 cây x 16.000 đồng/cây = 18.752.000 đồng; cây Thông có đường kính gốc trên 10cm đến 20cm, có 02 cây x 70.000 đồng/cây = 140.000 đồng; cây Keo đường kính gốc từ 5 đến 10cm có 24 cây x 24.000đồng/cây = 756.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 19.468.000 đồng, Ngoài ra trên đất có 190 gốc cây Thông có đường kính gốc 22cm đã bị chặt sát gốc, Hội đồng định giá xác định không có căn cứ để định giá.

Về chi phí tố tụng: Chi thẩm định, định giá (chi hoãn lần 01 và chi thẩm định, định giá lần 02) là 4.700.000 đồng; chi đo đạc, chõng ghép của Công ty Sông Tô là 16.348.000 đồng; chi trưng cầu giám định bản đồ là 1.650.000 đồng.



Tổng cộng chi 22.698.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

*Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 06-3-2024, Người giám định tư pháp theo vụ việc kết luận:*

Khu đất tranh chấp diện tích 8768m<sup>2</sup> tại Thôn Nà T, xã N, huyện L theo Sơ đồ trích đo khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô - Chi nhánh tỉnh Lạng Sơn lập ngày 02/01/2024 thì phần diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa 723, tờ bản đồ số 01 tỷ lệ 1:10.000 xã N lập năm 2011 được thể hiện theo các điểm (A1, A2, A3, A4, B1, A5, A6, A7, B2, A8, A9, A10, A11). Thửa đất 723 được quy chủ sử dụng đất là Công ty L.

Chồng ghép thửa đất số 723 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tỷ lệ 1/10.000 lập năm 2011 với bản đồ Vị trí giao đất lâm nghiệp Lâm trường L, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1:25.000 thì phần diện tích tranh chấp 8768 m<sup>2</sup> nằm trong thửa 359 và không có phần diện tích đất tranh chấp nào nằm ngoài thửa đất số 359.

Chồng ghép khu đất tranh chấp 8768 m<sup>2</sup>, thuộc thửa 723, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N với bản đồ thiết kế trồng rừng dự án 327 xã N năm 1996 thì có 7374 m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 1,6 ha, thuộc lô a7, tiểu khu 421, khoảnh 8 được thể hiện theo các điểm (A1, A2, A3, A4, B1, B2, A8, A9, A10, A11); Phần diện tích 1394 m<sup>2</sup> nằm trong lô a11, tiểu khu 421, khoảnh 8 được thể hiện theo các điểm (B1, A5, A6, A7, B2).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã không tiến hành hòa giải vụ án (do nguyên đơn có Đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải).

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty TNHH MTV L vẫn giữ nguyên yêu cầu đã trình bày ở trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nông Chí K - Luật sư trình bày: Năm 1996 có dự án trồng rừng 327 ông Lương Văn C đã tham gia và ký kết Hợp đồng 104/HĐK với Công ty L tham gia trồng rừng. Về đất tranh chấp Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp GCNQSDĐ cho Công ty từ năm 1998, tổng diện tích là 11.213.000 m<sup>2</sup> trong đó có thửa đất số 359 tờ bản đồ số 02 hiện đang có tranh chấp một phần, hiện nay theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh đã giao cho Công ty TNHH MTV L thuê đất. Xác định đất và cây trên đất đều thuộc quyền quản lý, sử dụng và sở hữu của Công ty. Ông Lương Văn C cho rằng đất của ông nên ông có quyền khai cây trên đất và trồng mới các cây Thông con trên đất tranh chấp nhưng không có căn cứ gì chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty giải quyết cho Công ty được quyền quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp. Về bồi thường dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn ông Lương Văn C phải bồi thường cho Công ty với số tiền 20.000.000 đồng và các cây Thông, cây Keo hiện có trên đất tranh chấp

do ông Lương Văn C đã trồng trái phép trên đất của Công ty, đề nghị được sở hữu các cây trên đất và Công ty sẽ thanh toán tiền giá trị cây cho bị đơn ông Lương Văn C. Đề nghị Toà án xem xét đối trừ nghĩa vụ giữa Công ty với bị đơn để giải quyết vụ án. Về chi phí tố tụng và án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật Tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

Thành phần tham gia xét xử tại phiên tòa đúng với thành phần Hội đồng xét xử được ghi trong Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án như xác định đúng thẩm quyền, đúng tư cách các đương sự, đúng quan hệ pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn C, bà Vi Thị I và người làm chứng ông Vi Văn D đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 73, 75, 76, 77, 78 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Phía bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bên phía bị đơn) không hợp tác, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Quá trình thu thập tài liệu chứng cứ thì thấy có đủ căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty. Phía bị đơn cho rằng đất tranh chấp nguồn gốc là bãi chôn thả của thôn, sau đó có dự án trồng rừng nhưng của Công ty nào bị đơn không nắm được, ngoài lời trình bày bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Như vậy, nguồn gốc đất tranh chấp là thửa đất 359 nay là thửa 723 tờ bản đồ số 01 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là do UBND tỉnh Lạng Sơn giao cho Công ty thực hiện dự án 327 từ năm 1996. Công ty Lâm nghiệp đã thực hiện ký Hợp đồng Khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ với các hộ dân trong xã và tại Hợp đồng số 104 khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 giữa Công ty đã ký hợp đồng với ông Lương Văn C, diện tích khoán là 1,6ha, thuộc lô a7, khoảnh 8, tiểu khu 421, ông Lương Văn C đã tiến hành trồng cây thông, cây keo trên diện tích được khoán, cây con do Công ty cung cấp. Năm 1997, 1998 và năm 1999 Công ty đã thanh toán tiền chăm sóc, bảo vệ rừng cho chủ hộ là ông Lương Văn Cầm, ngày 30/10/1999 hai bên lập biên bản nghiệm thu kiểm thanh lý hợp đồng khoán bảo vệ rừng trồng Dự án rừng phòng hộ Sông Kỳ Cùng - Lục Nam năm 1999. Sau đó giữa công ty Lâm Nghiệp và ông Cầm không ký kết hợp đồng nào nhưng hộ gia đình ông Cầm vẫn tiếp tục chăm sóc cây và tiến hành khai thác nhựa thông vào năm 2008 - 2009, đến năm 2021 thì tiến hành khai thác gỗ trên toàn bộ diện tích tranh chấp, số tiền bán gỗ thông là 20.000.000 đồng. Đến ngày 29/6/2021 - 07/7/2021 công ty Lâm Nghiệp phát hiện ông Cầm đã tự ý khai thác rừng mà không báo cáo xin phép công ty. Như

vậy, từ năm 2000 giữa Công ty và ông Lương Văn C không ký tiếp hợp đồng thuê khoán chăm sóc, bảo vệ rừng nhưng gia đình ông Lương Văn C vẫn tiếp tục chăm sóc, bảo vệ rừng, khai thác nhựa, phía bên Công ty không có ý kiến gì. Như vậy, quá trình quản lý, sử dụng bên nguyên đơn cũng có một phần lỗi. Đối với số cây đã khai thác, kết quả thẩm định tại chỗ có 190 gốc thông có đường kính 22cm, ngoài yêu cầu của mình nguyên đơn không cung cấp được tài liệu nào khác, không yêu cầu định giá tài sản đến với tài sản đã bị khai thác trái phép. Tuy nhiên phía bị đơn thừa nhận đã bán số cây thông với số tiền 20.000.000 đồng phù hợp với lời khai của người làm chứng là người đã mua cây với bị đơn. Như vậy, có cơ sở xác định tài sản bị thiệt hại có giá trị 20.000.000 đồng. Khi xem xét việc bồi thường giá trị cây thông đã khai thác cũng cần tính đến công sức của bên phía bị đơn và lỗi của nguyên đơn theo quy định.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 26, Điều 101, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, Điều 39, Điều 147, 157, 158, 159, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 21 Nghị định 43/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai có căn chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Nguyên đơn được quản lý, sử dụng diện tích 8768,0m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 1998 là thửa đất số 359), nay là một phần thửa đất số 723, tờ bản đồ số 01 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán giá trị cây thông đã khai thác 20.000.000 đồng theo tỷ lệ 40 -60, nguyên đơn 60%, bị đơn 40%. Đối với yêu cầu di dời tài sản trên đất tranh chấp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được quyền sở hữu tài sản và có trách nhiệm thanh toán giá trị cho bị đơn theo biên bản định giá tài sản là 19.468.000 đồng. Về án phí và chi phí tố tụng: Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 14, 15, khoản 4 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bị đơn được miễn án phí do là người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng, nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận và phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản mà nguyên đơn được quản lý, sử dụng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, yêu cầu sở hữu tài sản trên đất, chấp nhận thanh toán giá trị tài sản trên đất, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản bị xâm phạm. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật phải giải quyết là: *“Tranh chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất”*. Khu đất tranh chấp có địa chỉ: Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố

tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông Lương Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nông Thị M, anh Lương Văn C, chị Lô Thị T, anh Lương Văn T, anh Lương Văn T, các văn bản tố tụng đã được tổng đạt hợp lệ và các đương sự nêu trên đều vắng mặt không có lý do. Đối với ông Lương Văn C, bà Vi Thị I vắng mặt tại phiên tòa, hồ sơ thể hiện đã có lời khai, có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Người làm chứng ông Vi Văn D đã có lời khai, có ý kiến xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Ông Lương Văn C có vợ là Nông Thị M. Hộ ông Lương Văn C (là chủ hộ) có các thành viên trong hộ gồm: Bố Lương Văn C, mẹ Nông Thị M, vợ Lô Thị T, con Lương Tường Vy, anh Lương Văn C, em Lương Văn T. Chủ hộ và các thành viên trong hộ đang sinh sống và có Hộ khẩu thường trú tại: Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

[4] Ông Lương Văn C có vợ là Vi Thị I đều đang sinh sống và có Hộ khẩu thường trú: Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

[5] Tại đơn khởi kiện nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp với bị đơn là đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa đất số 723, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và thửa đất này đã được UBND tỉnh Cấp GCNQSDĐ cho Công ty L từ năm 1998 (theo GCNQSDĐ thửa đất được cấp là thửa 359, tờ bản đồ số 02 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn) và đến nay theo Quyết định 479/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc cho Công ty TNHH MTV L thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất (trong đó có diện tích đất rừng đang tranh chấp). Qua đo đạc xác định diện tích đất tranh chấp là 8768,0m<sup>2</sup>, thuộc thửa tạm 723.1, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N. Trên đất tranh chấp có: 1174 cây Thông và 24 cây Keo, trị giá 19.468.000 đồng. Tổng số tiền chi phí tố tụng là 22.698.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

[6] Trong vụ án này, nguyên đơn yêu cầu cấp sơ thẩm giải quyết được quyền quản lý sử dụng là 8768,0m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 723, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; yêu cầu được sở hữu 1174 cây Thông, 24 cây Keo trên đất tranh chấp và nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán giá trị cây cho bị đơn; nguyên đơn yêu cầu được bồi thường thiệt hại giá trị tài sản trên đất tổng số tiền là 20.000.000 đồng.

[7] Tất cả các đương sự trong vụ án đều thừa nhận nội dung: Năm 1996 có dự án 327 trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ, các hộ dân trong thôn (trong đó có ông Lương Văn C, ông Lương Văn Cng tham gia ký Hợp đồng với Công ty và nhận cây Thông) của dự án về trồng. Nguyên đơn, bị đơn thừa nhận: Năm 2020 ông Lương Văn C đã khai thác cây Thông (bán cho ông Vi Văn D được số tiền 20.000.000 đồng, khi khai thác cây, trồng cây không có ai đến tranh

chấp, ngăn cản và lập biên bản gì), sau đó ông Lường Văn C có được trồng cây Thông, cây Keo vào diện tích đất này. Về giấy tờ chứng minh ông Lường Văn C, ông Lường Văn C có Hợp đồng trồng cây, chăm sóc, bảo vệ theo dự án.

[8] Theo kết quả trích đo diện tích đất tranh chấp nằm trong một phần của thửa đất số 723, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N. Kết quả chồng ghép của Công ty Sông Tô và kết quả giám định của giám định viên Hoàng Tiên Lực cho biết: Diện tích đất tranh chấp 8768,0m<sup>2</sup> (nằm trong một phần lô a7, khoảnh 8, tiểu khu 421, diện tích 1,6ha đứng tên trên hợp đồng số 104 là ông Lường Văn C và một phần lô a11, khoảnh 8, tiểu khu 421, diện tích 2,1ha đứng tên trên hợp đồng số 105 là ông Lường Văn Cng). Theo bản đồ vị trí giao đất lâm nghiệp Lâm trường L tỷ lệ 1/25.000 thì đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 359, tờ bản đồ số 02 xã N (theo GCNQSDĐ do UBND tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1998 cho Lâm trường L, thể hiện mục đích sử dụng đất lâm nghiệp) và nay đất tranh chấp là một phần thửa đất số 723, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N. Ngày 16/3/2018 UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định 479/QĐ-UBND về việc cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất. Tại Biên bản thẩm định, định giá xác định đất tranh chấp là đất rừng sản xuất.

[9] Hồ sơ thể hiện ngày 01/4/1996 ông Lường Văn C ký Hợp đồng số 104/HĐK khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 thuộc lô a7, khoảnh 8, tiểu khu 421, diện tích 1,6ha. Ông Lường Văn Cng ký Hợp đồng số 105/HĐK khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 thuộc lô a11, khoảnh 8, tiểu khu 421, diện tích 2,16ha. Ngày 10/10/1997 UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quyết định 1264/QĐ-UBND về giao đất lâm nghiệp cho Lâm trường L để sản xuất kinh doanh - trồng rừng phòng hộ đầu nguồn sông Kỳ cùng. Ngày 01/4/1998 ông Lường Văn C ký Hợp đồng số 72/HĐK khoán chăm sóc bảo vệ rừng phòng hộ sông kỳ cùng- lục nam năm 1998 (hợp đồng có ghi tiểu khu 421, khoảnh 8, diện tích 1,6ha). Ngày 24/6/1998 UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành quyết định 819/1998/QĐ-UB-XD về việc cấp GCNQSDĐ cho Lâm trường L (tại Quyết định có ghi xã N: 11.213.000m<sup>2</sup> gồm 42 lô và rừng phòng hộ gồm các lô ...359...). Ngày 01/01/1999 ông Lường Văn C ký Hợp đồng số 87/BVR khoán bảo vệ rừng phòng hộ Sông Kỳ cùng năm 1999 (hợp đồng có ghi tiểu khu 421, khoảnh 8, diện tích 1,6ha). Diện tích đất tranh chấp trên từ năm 1996 đến trước năm 2020 không có tranh chấp xảy ra giữa các bên. Trong khoảng thời gian từ ngày 29/6/2021 đến ngày 07/7/2021 đội tuần tra, kiểm tra rừng và đất rừng tại địa bàn xã N phát hiện rừng trồng Thông dự án bị các chủ hộ hợp đồng quản lý bảo vệ rừng đã tự ý mua bán khai thác rừng trái phép tại các lô a5, khoảnh 12, tiểu khu 421 của chủ hộ Lường Văn Q đã tự ý bán trái phép cho ông Lường Văn B để khai thác; lô C1, khoảnh 12 tiểu khu 421 chủ hộ Nông Thị V là con dâu của ông Lường Văn N chủ hợp đồng (đã chết) tự ý khai thác; lô a1, khoảnh 8, tiểu khu 421 do ông Nông Văn T chủ hộ tự ý khai thác rừng trái phép và lô a7, khoảnh 8 tiểu khu 421 do ông Lường Văn C chủ hộ tự ý khai thác rừng. Tại Biên bản ngày 29/6/2021 về việc chủ hộ hợp đồng tự ý mua bán khai thác trái phép (trong biên bản ông Lường Văn C cho biết năm 1996

Lâm trường cấp cây trồng dự án, đến năm 1998 thì bị cháy và gia đình ông tự trồng lại và đến tháng 12 năm 2020 gia đình ông tự khai thác bán cho ông Vi Văn D được 20.000.000 đồng, diện tích khai thác theo hợp đồng và có bản đồ là 1,6ha hiện nay đang trồng cây Thông), biên bản có chữ ký của ông Lường Văn C và trưởng thôn Nông Văn Đ.

[10] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp thấy: Phía nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp, ông Lường Văn C có tham gia khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ theo Hợp đồng 104 năm 1996; Hợp đồng 72 năm 1998 và Hợp đồng 87 năm 1999. Ông Lường Văn C có tham gia khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ theo Hợp đồng 105 năm 1996. Năm 1998 UBND tỉnh đã cấp GCNQSDĐ cho Công ty (thửa đất 359) và đến năm 2018 UBND tỉnh đã cho Công ty tiếp tục thuê đất để trồng rừng sản xuất (có thửa đất 359). Theo kết quả trích đo khu đất tranh chấp và Kết quả trưng cầu giám định thì diện tích đất tranh chấp 723.1, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N nằm toàn bộ trong thửa đất 359, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N và diện tích đất tranh chấp này trước đây Công ty đã thực hiện ký hợp đồng với các hộ dân trong thôn (trong đó có ông Lường Văn C, ông Lường Văn C) thực hiện gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ. Quá trình quản lý, sử dụng thửa đất này thì không có tranh chấp xảy ra.

[11] Đối với ý kiến trình bày của ông Lường Văn C cho biết: Ông được ký hợp đồng khoán gây trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ năm 1996 với Lâm trường L diện tích 2,1ha thuộc lô A11, khoảnh 8, tiểu khu 421. Đất rừng của ông sát với đất rừng của ông Lường Văn C, sau khi ký Hợp đồng Lâm trường đã cung cấp cây giống cho các hộ gia đình trồng theo Hợp đồng, ông đã được thanh toán tiền trồng rừng và chăm sóc. Toàn bộ khu đất rừng của các hộ gia đình đều là đất của Công ty quản lý và đã được cấp GCNQSDĐ, các hộ chỉ tham gia gây trồng, chăm sóc cây theo Hợp đồng khoán. Diện tích đất tranh chấp có một phần thuộc lô A11, khoảnh 8, tiểu khu 421 đứng tên ông ký Hợp đồng với Công ty nhưng thực tế diện tích đất này ông không trồng cây, không chăm sóc, không quản lý sử dụng mà phần đất này do ông Lường Văn C quản lý, sử dụng từ trước đến nay, hiện nay ông Lường Văn C đã trồng cây Thông con trên khu đất này, ông không có yêu cầu gì về tài sản trên diện tích đất này (đất là của Công ty L), như vậy ý kiến trình bày của ông Lường Văn C phù hợp với ý kiến trình bày của nguyên đơn và phù hợp với các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ.

[12] Phía bị đơn ông Lường Văn C cho rằng khu đất này trước đây là khu đất chăn thả trâu, bò của các hộ dân trong thôn, sau đó có dự án trồng rừng ông có tham gia và đã trồng Thông trên khu đất này, ông cho rằng ông là người quản lý, sử dụng khu đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay và trồng Thông năm 1996 thì đến năm 1998 Thông bị cháy toàn bộ, ông đã trồng lại Thông nên các cây Thông trên đất nên ông có quyền khai thác và ông đã trồng mới các cây Thông, Keo có trên đất như hiện nay. Ông Lường Văn C cho rằng đất, tài sản trên đất là của ông có Hợp đồng khoán trồng, chăm sóc bảo vệ rừng (nhưng đã bị mất),

ngoài ra ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình và từ trước đến nay ông chưa từng thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Bị đơn ông Lương Văn C cho rằng khu đất tranh chấp là khu đất chặn thả của người dân trong thôn nhưng không có căn cứ chứng minh và Toà án đã tiến hành xác minh thu thập tài liệu chứng cứ được UBND xã N phúc đáp đất tranh chấp thuộc Công ty TNHH MTV L quản lý và đã Công ty đã được cấp GCNQSDĐ từ năm 1998 và đến năm 2018 thì UBND tỉnh giao đất cho Công ty thuê từ đó đến nay.

[13] Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ căn cứ pháp lý xác định toàn bộ diện tích 8768,0m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty TNHH MTV L. Đối 1174 cây Thông (có 1172 cây Thông do ông Lương Văn C mới trồng, có 02 cây Thông trồng từ năm 1996), 24 cây Keo do bị đơn ông Lương Văn C mới trồng tại thời điểm xảy ra tranh chấp, như vậy việc trồng cây trên đất của gia đình bị đơn là không hợp pháp nên đáng lẽ ra buộc bị đơn phải di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi đất tranh chấp và tự phải chịu chi phí di dời để trả lại đất cho nguyên đơn, nhưng do trước phiên tòa nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện đó là từ yêu cầu di dời cây sang yêu cầu được sở hữu tài sản là các cây Thông, cây Keo trên đất và chấp nhận thanh toán giá trị cây trên đất cho bị đơn theo kết quả định giá là 19.468.000 đồng (trong đó có 02 cây Thông trồng từ năm 1996 nguyên đơn tự nguyện thanh toán giá trị cho bị đơn ông Lương Văn C). Xét đối với yêu cầu của nguyên đơn đưa ra thấy trong trường hợp di dời cây Thông, Keo trên đất có thể sẽ ảnh hưởng đến việc sinh trưởng, phát triển của cây hoặc có thể dẫn đến cây sẽ chết không còn giá trị sử dụng nên nguyên đơn yêu cầu được quyền sở hữu 1174 cây Thông, 24 cây Keo trên đất tranh chấp và chấp nhận thanh toán cho bị đơn giá trị cây theo kết quả định giá là 19.468.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Buộc hộ gia đình ông Lương Văn C chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất 723.1 và tài sản gắn liền với đất tại thửa 723.1 với Công ty TNHH MTV L.

[15] Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất: Như đã phân tích tại mục [7], [10], [13] nêu trên. Xác định cây Thông, cây Keo trồng trên đất là tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Năm 1998 có việc cháy rừng, lời khai của ông Lương Văn Cng cho biết khu đất rừng của ông Lương Văn C nhận khoán với Công ty chỉ bị cháy khoảng 10 cây (ông Lương Văn C không trồng dặm lại), ý kiến của ông Vi Văn Thơm (nguyên trưởng thôn N) cho biết: Năm 1998 bị cháy rừng đất rừng của nhà ông Lương Văn Cng bị cháy hết các cây Thông, nhà ông Lương Văn C bị cháy, nhưng cháy ít, ông có được lên khu đất kiểm tra nhưng không lập biên bản gì và cơ quan, đơn vị nào có lập biên bản hay không thì ông không nắm được, kiểm tra hồ sơ sổ sách tại Công ty, xác minh thông tin tại Hạt kiểm lâm huyện L thì không có căn cứ chứng minh cây Thông trên đất là do ông Lương Văn C đã trồng mới vào năm 1998. Do đó xác định cây trên đất vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty, đến năm 2020 ông Lương Văn C tự ý khai thác và bán cây Thông cho ông Vi Văn D được 20.000.000 đồng (hai mươi triệu

đồng). Công ty đã phát hiện đã lập biên bản ông Lương Văn C cũng đã thừa nhận được bán cây Thông, phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Vi Văn D và theo Hợp đồng ký kết ngày 01/01/1999 có ghi tại tại Điều: Trách nhiệm của các bên: 2) Đối với các chủ hộ có nghĩa vụ: "... Trong thời gian quản lý, bảo vệ, tuyệt đối không được tự ý chặt cây đem sử dụng hoặc bán trái phép... ". Như vậy, ông Lương Văn C đã không thực hiện đúng hợp đồng, đã tự ý khai thác bán trái phép cây Thông của Công ty. Tuy nhiên, trong vụ án này xác định Công ty xác cũng có lỗi một phần là việc quản lý tài sản của Công ty không chặt chẽ, không kiểm tra phát hiện để kịp thời xử lý ngay tại thời điểm ông Lương Văn C khai thác Thông để có phương án giải quyết kịp thời. Xét yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn đưa ra là có căn cứ được chấp nhận một phần, Công ty được hưởng 60% trên tổng số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại là 20.000.000 đồng. Do đó buộc bị đơn ông Lương Văn C phải bồi thường thiệt hại về tài sản cho Công ty với tổng số tiền 12.000.000 đồng, trường hợp bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty còn phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

[16] Về chi phí tố tụng: Chi đo đạc, thẩm định, định giá, trưng cầu giám định bản đồ hết 22.698.000 đồng/ diện tích đất tranh chấp 8768,0m<sup>2</sup> mà nguyên đơn Công ty TNHH MTV L đã nộp tạm ứng trước. Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên nguyên đơn không phải chịu chi phí tố tụng, buộc bị đơn ông Lương Văn C phải chịu chi phí tố tụng là: 22.698.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng). Do nguyên đơn Công ty TNHH MTV L đã nộp tạm ứng trước vì vậy buộc bị đơn ông Lương Văn C phải hoàn trả số tiền chi phí tố tụng trên cho Công ty TNHH MTV L. Trường hợp chậm trả còn phải chịu lãi suất theo quy định.

[17] Về án phí: Nguyên đơn Công ty phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, thanh toán giá trị tài sản là 19.468.000 đồng x 5% = 973.400 đồng và khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 8.000.000 đồng x 5% = 400.000 đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng số tiền án phí Công ty phải chịu là 1.373.400 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng). Xác nhận Công ty đã nộp tạm ứng án phí 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn, nay Nguyên đơn phải nộp tiếp số tiền án phí còn lại. Bị đơn thuộc người dân tộc thiểu số (dân tộc Tày) thường xuyên sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, đã có ý kiến xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[18] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có nội dung có căn cứ pháp lý và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, nội dung nào không phù hợp không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.



[20] Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 5, 9, 10, 48, 49, 50, 105, 107 của Luật Đất đai năm 2003. Căn cứ các Điều 4, 5, 17, 20, 26, 52, 56, 59, 101, 135, 166, 170, 175, 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 158, 160, 163, 164, 169, 169, 170, 189, 192, 221, 235, 237, 274, 275, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2, 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1, 5 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 165 Điều 166, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV L.

#### **1. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất và nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản trên đất**

**1.1.** Công ty TNHH MTV L được quản lý, sử dụng diện tích 8768,0m<sup>2</sup> đất tại Thôn Nà T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thuộc một phần thửa đất số 723 (thửa tạm 723.1), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T00695 QSDĐ/819T do Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 24/6/1998 cho Công ty TNHH MTV L. Diện tích 8768,0m<sup>2</sup> đất được xác định bởi các đỉnh thửa nội các điểm: A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11 thể hiện tại Trích đo số 03/2024 kèm theo Bản án.

**1.2.** Công ty TNHH MTV L được quyền sở hữu tài sản gồm: 1172 cây thông có đường kính gốc nhỏ hơn 5cm; 02 cây Thông có đường kính gốc trên 10cm đến 20cm; 24 cây Keo đường kính gốc từ 05 đến 10cm trên diện tích đất nêu tại mục 1.1.

**1.3.** Công ty TNHH MTV L phải thanh toán giá trị cây trồng (1174 cây Thông và 24 cây Keo) cho ông Lương Văn C với tổng số tiền là 19.468.000 đồng (mười chín triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

**1.4.** Buộc gia đình ông Lương Văn C chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất nêu tại mục 1.1. và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục 1.2 và mục 1.3 với Công ty TNHH MTV L.

**2. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất tranh chấp:** Buộc ông Lương Văn C phải bồi thường thiệt hại về tài sản trên đất tranh chấp cho Công ty TNHH MTV L tổng số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

**3. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng:** Ông Lương Văn C phải chịu số tiền tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, trung cầu giám định là 22.698.000 đồng (hai mươi hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng). Do Công ty TNHH MTV L đã nộp tạm ứng trước nên ông Lương Văn C phải hoàn trả số tiền này cho Công ty TNHH MTV L.

**4. Về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả:** Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**5. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

Công ty TNHH MTV L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch là 1.373.400 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng). Xác nhận Công ty TNHH MTV L đã nộp số tiền tạm ứng án phí 800.000 đồng (tám trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0002252 ngày 09/11/2023. Nay Công ty TNHH MTV L phải nộp tiếp số tiền án phí là 573.400 đồng (năm trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm đồng).

Ông Lương Văn C được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**6. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h Lộc Bình;
- CCTHADS h Lộc Bình;
- Đương sự.....;
- Người BVQLHP của đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thúy Huyền**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Mai Hương      Vi Văn Thanh**

**Nguyễn Thúy Huyền**

